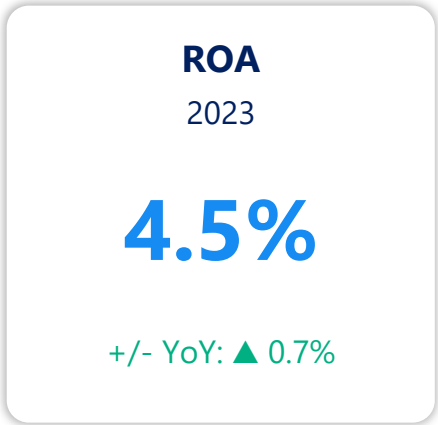
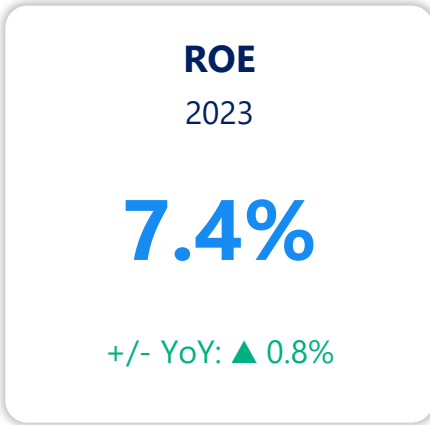
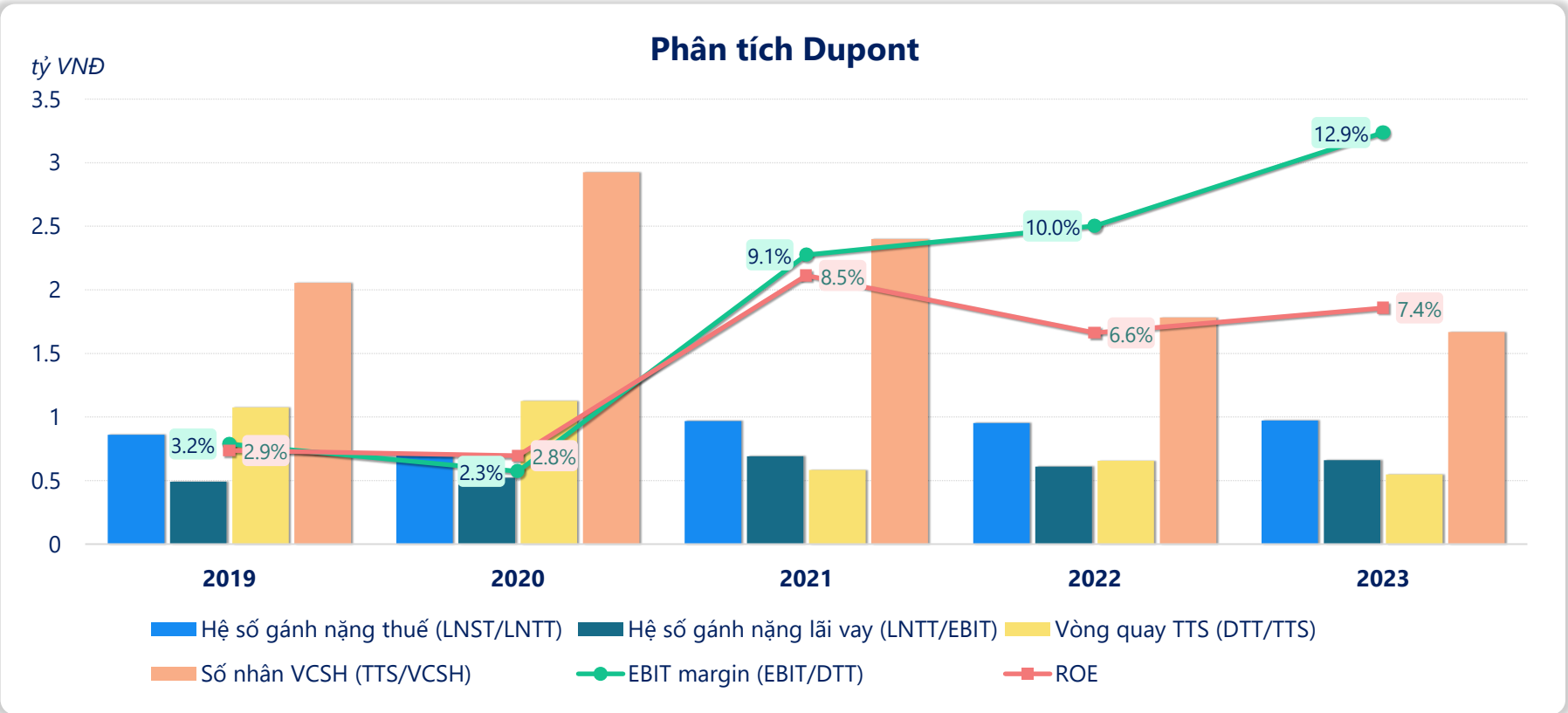
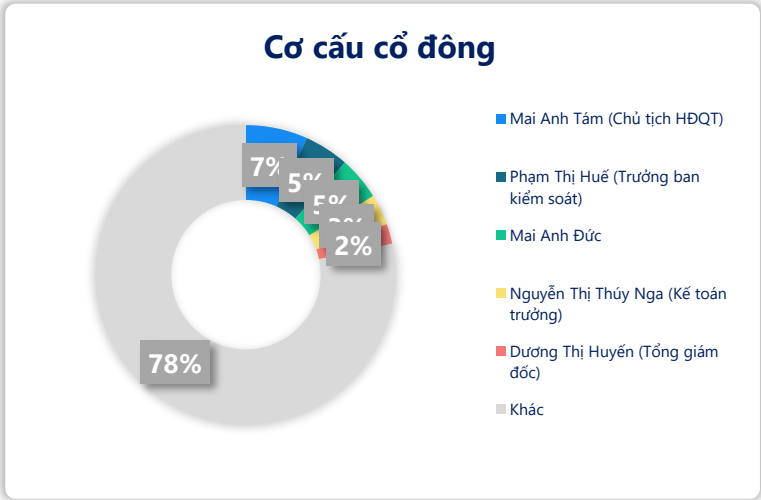


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

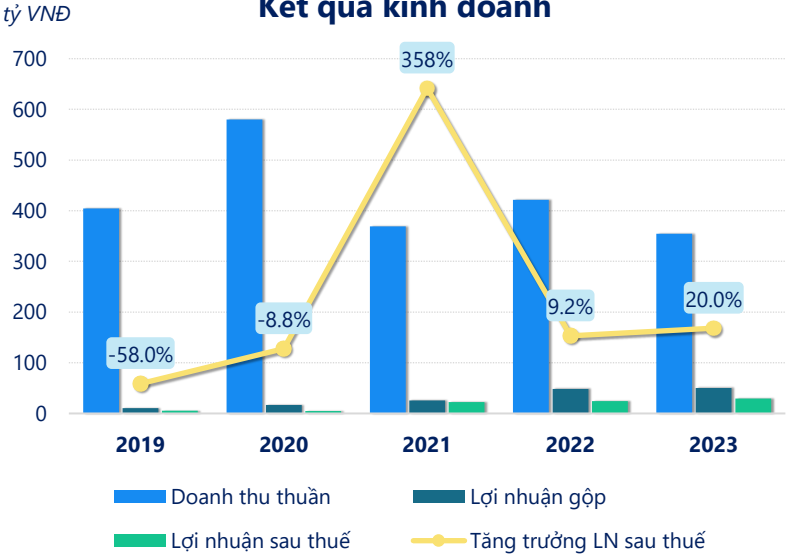
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,460
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,660 - 7,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		164
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40,680
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.65
EPS		942
P/E		5.8

	YTD	1T	3T	6T
CRC	-10.5%	-3.4%	3.0%	-7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Create Capital Việt Nam (HSX: CRC)

Kết quả kinh doanh

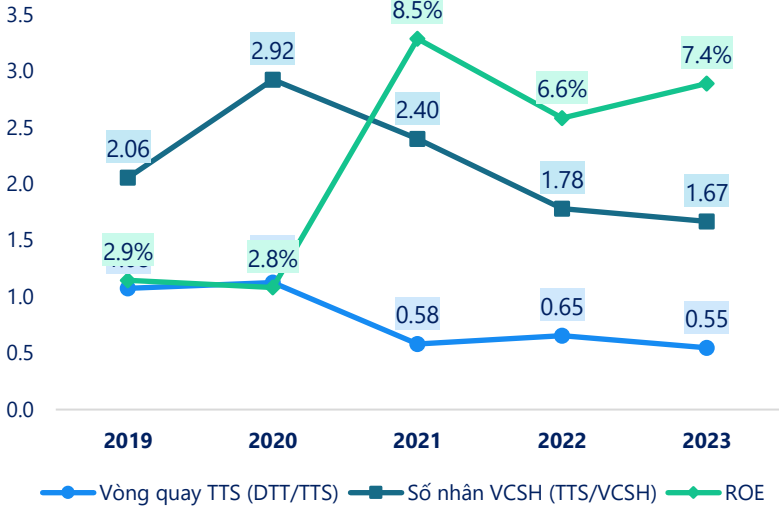


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.97**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

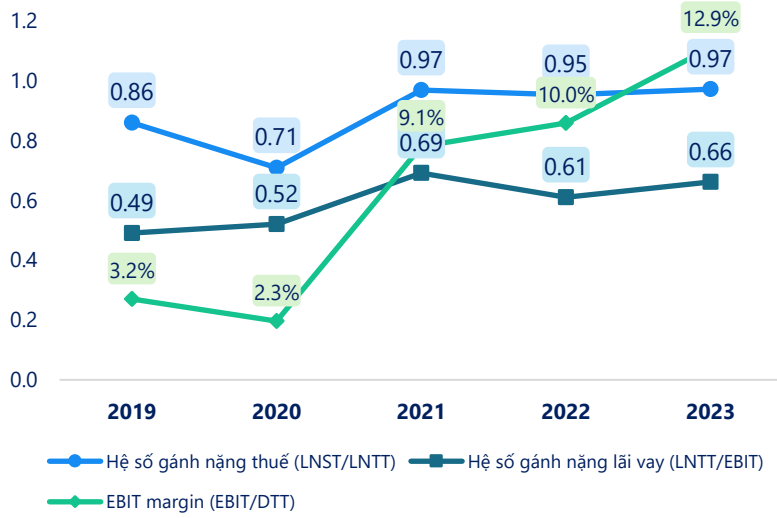
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CRC** ghi nhận doanh thu thuần **354.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.0%** và **tăng 20.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

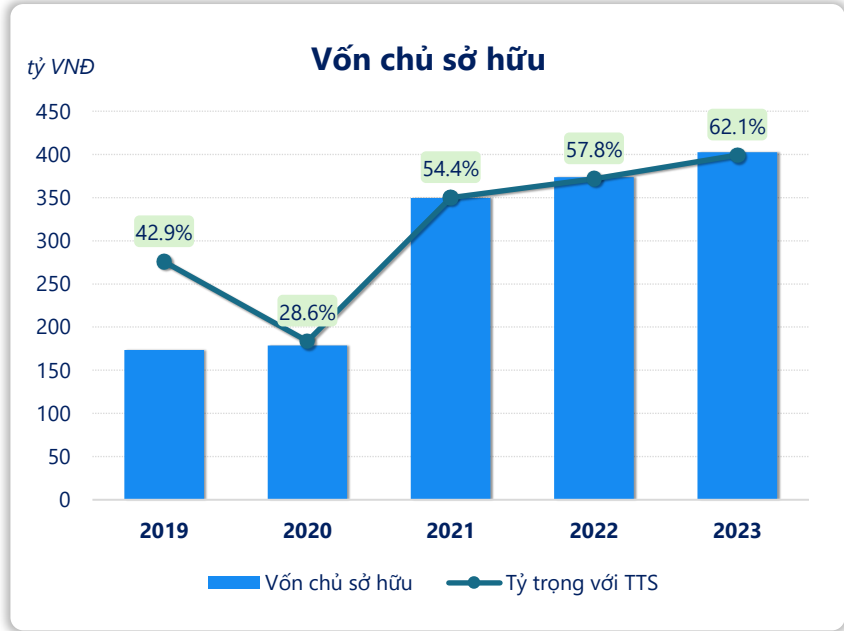
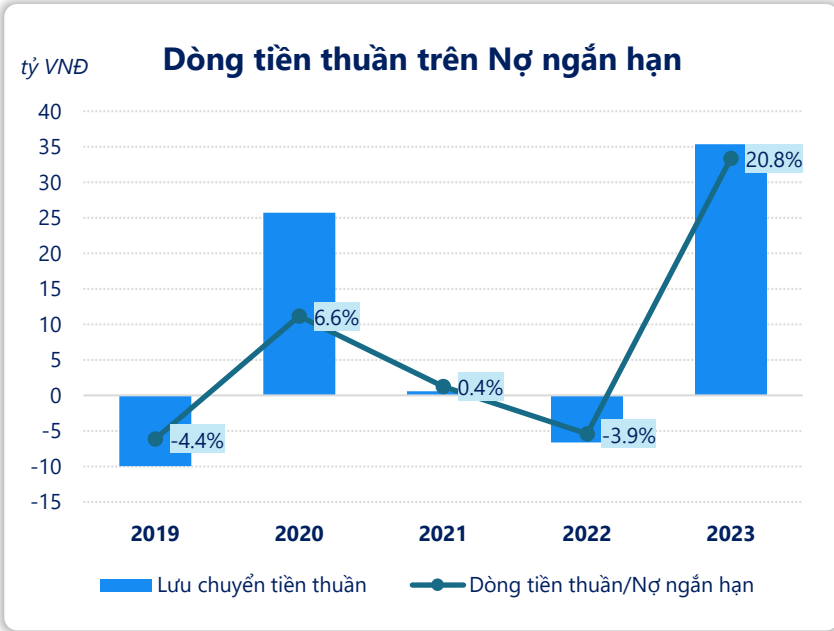
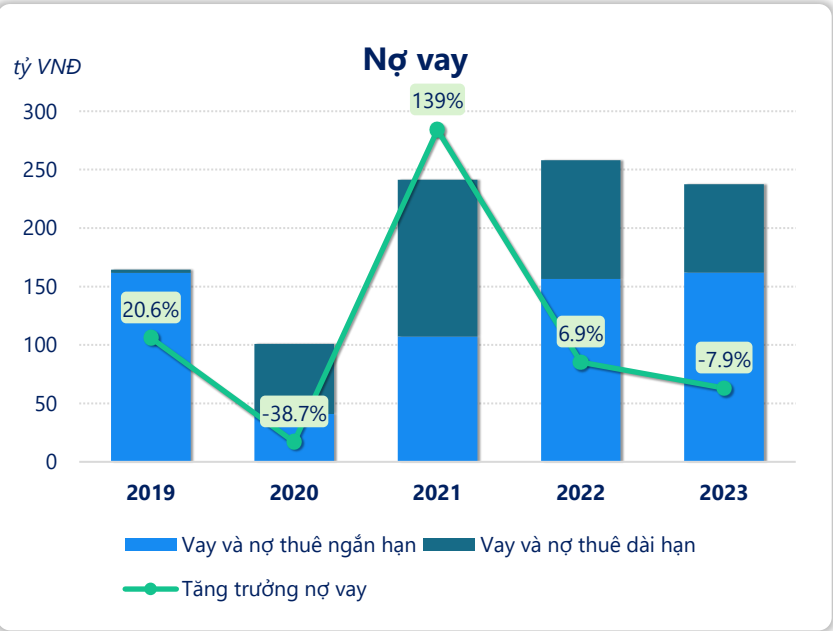
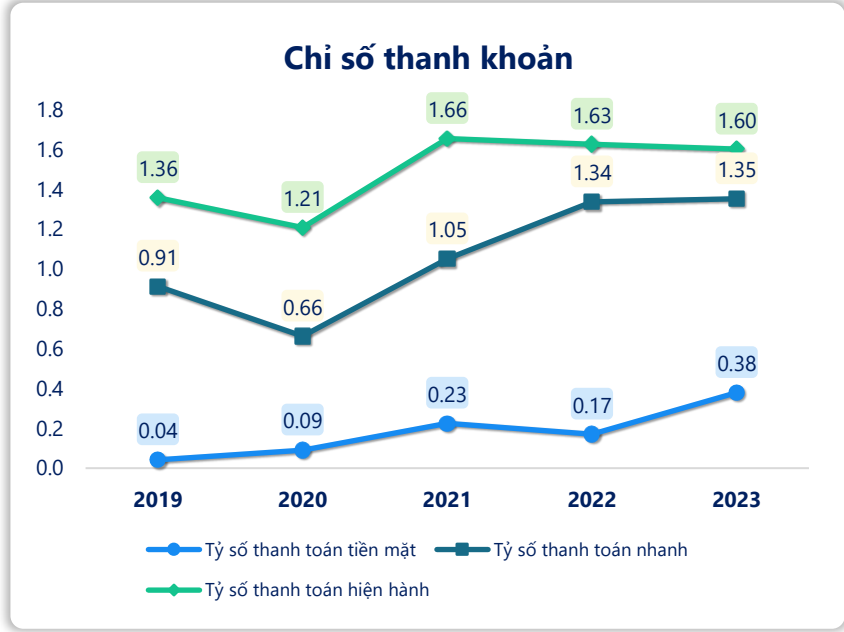
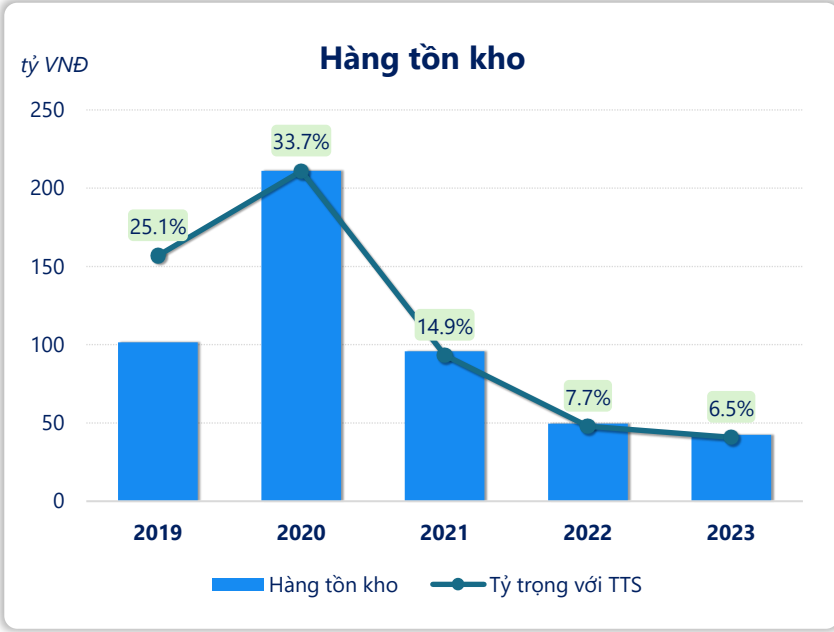
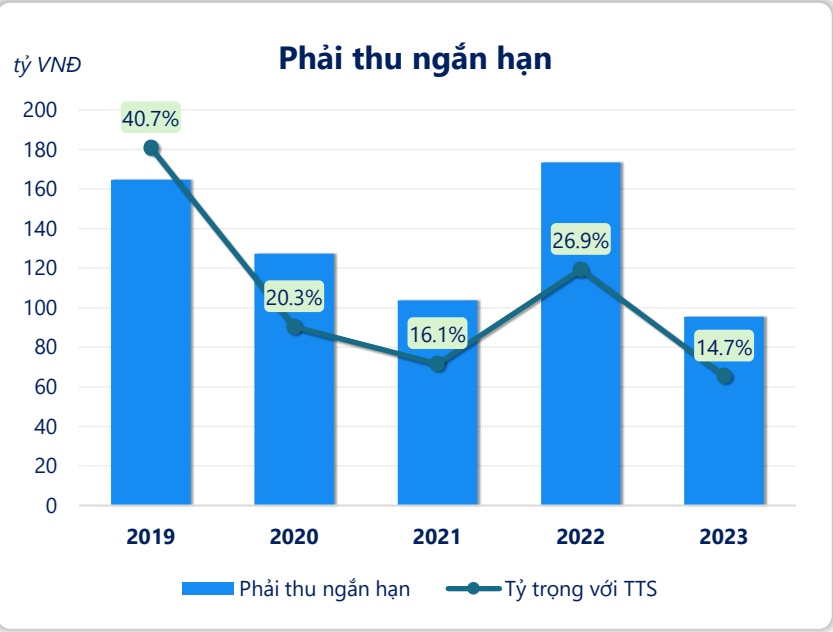
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	648	646	0.3%
Tài sản ngắn hạn	272	278	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	64.5	29.2	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.8	0.40	12105%
Phải thu ngắn hạn	95.5	173	-44.9%
Hàng tồn kho	42.3	49.5	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	25.4	-16.2%
Tài sản dài hạn	375	368	1.9%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	261	274	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.0	44.0	47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	6.79	-92.6%
Tài sản dài hạn khác	5.87	0.52	1024%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	246	272	-9.8%
Nợ ngắn hạn	170	171	-0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	156	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.59	10.0	-54.3%
Nợ dài hạn	75.7	102	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	75.5	102	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	402	373	7.6%
Vốn chủ sở hữu	402	373	7.6%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	405	580	369	422	354
Giá vốn hàng bán	394	563	344	374	304
Lợi nhuận gộp	10.3	16.6	25.4	48.1	50.0
Doanh thu HĐTC	8.05	2.80	3.28	1.30	1.05
Chi phí TC	6.86	6.59	10.4	16.7	15.7
Chi phí lãi vay	6.50	6.36	10.4	16.4	15.5
LN trong công ty LKLD	0.04	0.21	0.40	0	0
Chi phí bán hàng	1.70	2.74	1.80	1.38	0.44
Chi phí QLDN	2.35	2.92	4.32	5.30	5.01
LN thuần từ HĐKD	7.42	7.38	12.5	26.0	29.9
Lợi nhuận khác	-1.17	-0.47	10.7	-0.24	0.43
LN trước thuế	6.25	6.92	23.2	25.8	30.3
Lợi nhuận sau thuế	5.37	4.90	22.5	24.5	29.5
LNST của CĐ cty mẹ	5.39	4.90	22.3	24.0	28.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	209	-118	-0.17	99.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.4	-103	-73.8	-23.0	-43.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.5	-80.7	192	16.5	-20.5
Tiền đầu kỳ	19.5	9.52	35.2	35.8	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-9.95	25.7	0.56	-6.64	35.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	9.57	35.2	35.8	29.2	64.5